

Ejercicio 2°
第二练习 阅读 HSK 1

- a) 狗 b) 读 c) 几 d) 个 e) 汉语
gǒu dú jǐ gè hànyǔ

1. 你 知道 这 个 字 怎么 _____ ?
Nǐ zhīdào zhè ge zì zěnmē

2. 我 家 下 有 一 _____ 中 国 饭 馆.
Wǒ jiā xià yǒu yī _____ zhōngguó fànguǎn

3. 我 朋 友 家 有 两 个 _____ .
Wǒ péngyǒu jiā yǒu liǎng gè

4. 他 说 他 想 学 习 _____ .
Tā shuō tā xiǎng xuéxí

5. 我 认 识 _____ 个 中 国 朋 友.
Wǒ rènshí _____ gè zhōngguó péngyǒu